

LÝ THUYẾT NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VÀ VIỆC ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH THUẬT (Một phân tích qua văn bản du lịch tiếng Việt và bản dịch tiếng Anh)

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH*

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar - SFG) nghiên cứu và đồng nhất nghĩa và chức năng của ngôn ngữ. Theo đó, văn bản có 3 nghĩa chính là nghĩa ý niệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Bài viết thử phân tích một văn bản tiếng Việt du lịch và bản dịch tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống như một cách đánh giá bản dịch đa chiều. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng ngữ pháp chức năng hệ thống vào phân tích văn bản dịch giúp nhận ra những khác biệt về nghĩa của bản dịch so với bản gốc, đặc biệt là thái độ của người viết (nằm trong nghĩa liên nhân) có được truyền tải hiệu quả hay không. Từ đó, bài viết đưa ra khuyến nghị sử dụng ngữ pháp chức năng hệ thống trong đào tạo dịch thuật ở đại học Việt Nam, nhất là trong đánh giá dịch thuật.

Từ khóa: ngôn ngữ học chức năng hệ thống, văn bản du lịch, đánh giá dịch thuật, đào tạo dịch thuật

Nhận bài ngày: 3/9/2018; đưa vào biên tập: 4/9/2018; phản biện: 7/9/2018; duyệt đăng: 13/10/2018

1. DẪN NHẬP

Dịch thuật ngày càng phát triển trên thế giới trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Có thể nói dịch thuật là một lĩnh vực liên ngành, kết hợp giữa ngôn ngữ học và văn hóa nhằm giúp người

đọc hoặc người nghe hiểu được nội dung dịch rõ ràng, chính xác và súc tích (Hatim & Munday, 2004: 8). Hiện có đến 12 phân ngành trong dịch thuật, trong đó có: phân tích văn bản và dịch, đánh giá chất lượng bản dịch, dịch chuyên ngành, dịch truyền thông... (Williams & Chesterman, 2002: 243).

* Trường Đại học Văn Hiến.

Phân ngành đánh giá chất lượng bản dịch đang được quan tâm hàng đầu hiện nay ở Việt Nam. Tuy nhiên ngoài việc phát triển, đào tạo đội ngũ dịch thuật cũng cần quan tâm đến phê bình dịch, vì hiện nay chúng ta chưa có nền phê bình dịch và biên tập dịch để đánh giá về nghệ thuật dịch (Phạm Xuân Nguyên, 2012).

Các nhà ngôn ngữ học truyền thống cho rằng ngôn ngữ bao gồm các lĩnh vực tách biệt: ngữ âm và âm vị học, hình vị học, cú pháp học và ngữ nghĩa học. Trong nghiên cứu dịch thuật văn bản, cú pháp và ngữ nghĩa học đóng vai trò quan trọng vì chúng cấu thành 2 phần quan trọng nhất của văn bản là hình thức và nội dung. Nội dung (hay còn gọi là nghĩa) là có thể dịch được, nhưng hình thức (bao gồm cấu trúc ngữ pháp và văn phong) thì không thể chuyển tải trực tiếp qua văn bản dịch được (Jakobson, 1959: 258).

Tuy nhiên, Collins và Hollo (2010: 15-17) cho rằng những nguyên tắc ngữ pháp theo ngôn ngữ học truyền thống không mô tả được tình huống sử dụng, mà chỉ chú trọng vào công thức. Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu dịch thuật đã chỉ ra mối tương quan giữa nội dung và hình thức. Cả hai bổ sung cho nhau và thể hiện phong cách, thái độ của tác giả văn bản gốc. Theo Butt và cộng sự (2003: 86), ngôn ngữ có 3 chức năng chính: truyền đạt những điều đã, đang và sẽ xảy ra; trình bày quan điểm của cá nhân và cộng đồng; và sắp xếp văn bản một cách có hệ thống. Hatim &

Munday (2004: 3-6) cho rằng để đạt được như thế, vấn đề được quan tâm nhất hiện nay là hướng việc ứng dụng các quan điểm ngôn ngữ học vào đánh giá dịch thuật.

Bài viết này đi sâu và chú trọng vào mối quan hệ giữa nội dung (ngữ nghĩa) và hình thức (ngữ pháp). Theo đó, những thay đổi về ngữ pháp sẽ trực tiếp làm thay đổi nghĩa của câu và văn bản (Hình 1).

Nội dung/ngữ nghĩa



Hình thức/ngữ pháp

Nguồn: B. Hatim và J. Munday, 2004: 10.

Theo Halliday & Matthiessen (2004: 179-194), ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) cho thấy rõ ngữ pháp và ngữ nghĩa là 2 phần không thể tách rời trong văn bản, tạo ra hướng nghiên cứu mới về ngữ pháp văn bản dựa trên 3 siêu chức năng (metafunction) chính của ngôn ngữ là: chức năng niệm thân (ideational/experiential), chức năng liên nhân (interpersonal) và chức năng ngôn bản (textual). Từ đó, văn bản có 3 nghĩa (meaning) cấu thành là: nghĩa niệm thân, nghĩa liên nhân và nghĩa ngôn bản. Vì vậy, việc đánh giá văn bản dịch qua phân tích đối chiếu với văn bản gốc theo quan điểm SFC chắc chắn sẽ cho thấy được một cái nhìn đa chiều hơn so với các cách đánh giá truyền thống chỉ dựa trên nội dung.

Nghị quyết 08NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng nhận định, du lịch được xem là một ngành công

ng nghiệp chủ đạo và hiện là một trong những lĩnh vực phát triển hàng đầu trong kinh tế Việt Nam. Năm 2017, Việt Nam đón 12,9 triệu lượt du khách quốc tế và được đánh giá là một trong những nước có tốc độ du lịch phát triển nhất trên thế giới (theo <http://vietnamtourism.gov.vn>). Vì thế nhu cầu dịch thuật Việt-Anh để quảng bá các dịch vụ du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa, lịch sử... của đất nước với du khách quốc tế ngày càng cao, nhưng hiện nay chất lượng các bản dịch cần được quan tâm. Chẳng hạn, các biển hướng dẫn tiếng Anh tại các khu du lịch Việt Nam còn gặp nhiều vấn đề chính tả, ngữ pháp, lựa chọn từ vựng, ngữ dụng, phong cách (Nguyễn Thị Minh Tâm và cộng sự, 2017); các chú thích ảnh tại các viện bảo tàng còn nhiều lỗi về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng... (Nguyễn Thị Như Ngọc và Lương Kim Hoàng, 2018).

Dựa vào việc phân tích một văn bản du lịch trong tiếng Việt theo quan điểm SFG, bài viết chỉ ra một số đánh giá văn bản dịch trong tiếng Anh. Việc đánh giá dịch thuật đối với văn bản du lịch góp phần điều chỉnh văn bản chính xác hơn, từ đó gián tiếp nâng cao hình ảnh quảng bá, cũng như giúp ích cho công tác đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp tại Việt Nam.

2. DỊCH THUẬT VÀ NGỮ PHÁP HỆ THỐNG CHỨC NĂNG

2.1. Nghĩa trong dịch thuật

Dịch thuật là một hoạt động chuyển một văn bản từ ngôn ngữ này sang

ngôn ngữ khác ở dạng văn viết hay lời nói làm cho 2 hay nhiều người nói ngôn ngữ khác nhau có thể hiểu nhau (Hatim & Munday, 2004: 123-126). Từ đó cho thấy **nghĩa** đóng vai trò cốt lõi trong dịch thuật. Một bản dịch không chuyển tải được nghĩa của văn bản gốc thì không thể được đánh giá là bản dịch thành công (House, 2015: 14-20). Việc đánh giá văn bản dịch theo 3 nghĩa cấu thành dựa trên 3 chức năng của SFG sẽ giúp chuyển tải đầy đủ thông điệp và phong cách thể hiện của tác giả trong văn bản gốc.

2.2. Ngữ pháp chức năng hệ thống và dịch thuật

J. R. Firth (1956), cha đẻ ngành ngôn ngữ học ở Anh, là người đã khởi nguồn và có nhiều đóng góp cho SFG. Sau đó Halliday tiếp tục phát triển SFG, đã đồng nhất nghĩa với chức năng (Thompson, 1996: 8). Khác với ngữ pháp học truyền thống, SFG xem văn bản là đơn vị để phân tích thay vì đơn vị câu trong ngữ pháp truyền thống.

SFG được xem là một cách tiếp cận hiệu quả vì nó được xây dựng dựa trên quan niệm xem ngôn ngữ là một hệ thống giao tiếp của con người (Lê Văn Canh, 2011: 88-95). Theo Lê Văn Canh và Nguyễn Thị Ngọc (2010: 6), bằng cách triệt tiêu tính lưỡng nghĩa của thuật ngữ ‘ngữ pháp’, Halliday đã cung cấp một phương tiện giúp thay đổi tư duy về phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học. Halliday (1994) không đi theo phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học truyền thống - phân tích các mệnh đề “chủ - vị”, mà phân

tích câu theo các chức năng: 1) hành thể - quá trình (biến) - đích; 2) đề - thuyết; và 3) cái đã biết - cái mới (actor – process - goal; theme - rheme; given - new).

Theo Halliday và Matthiessen (2004: 83-85), chủ ngữ (subject), hành thể (actor) và đề (theme) lần lượt tạo ra nét riêng biệt trong nghĩa tổng thể của mệnh đề (clause). Có thể chia ra như sau:

1) Đề đóng vai trò là thông điệp trong cấu trúc của mệnh đề. Đề là điểm khởi đầu cho thông điệp, là yếu tố người nói/ người viết lựa chọn để làm nền cho những gì sắp đề cập/trình bày.

2) Chủ ngữ đóng vai trò là sự trao đổi của mệnh đề, là sự giao tác (transaction) giữa người nói và người nghe. Chủ ngữ bảo đảm cho sự trao đổi này, là yếu tố người nói/ người viết chịu trách nhiệm về giá trị và tính hiệu lực của phát ngôn của họ.

3) Hành thể đóng vai trò biểu thị trong mệnh đề. Mệnh đề có ý nghĩa biểu thị trải nghiệm hiện tại của con người, với hành thể là người tham gia tích cực trong quá trình đó. Đó là yếu tố mà người nói/ người viết mô tả là người thực hiện hành động.

Đề, Chủ ngữ và Hành thể không xuất hiện riêng lẻ, mà kết hợp với những chức năng khác để thể hiện thông điệp/truyền tải nghĩa.

Các chức năng này tạo thành tổng thể thống nhất, giúp người đọc nhận ra và hiểu được nghĩa. Chẳng hạn chức năng Hành thể chỉ có thể hiểu được

trong mối tương quan với các chức năng khác cùng loại, và các chức năng biểu thị khác như Quá trình và Đích. Chẳng hạn, nếu hiểu cụm danh từ *I* (tôi) là Hành thể trong câu *I caught the first ball* (Tôi bắt được quả bóng đầu tiên), thì cụm danh từ này có nghĩa chỉ vì chúng ta đồng thời hiểu cụm động từ *caught* (bắt được) là quá trình và cụm danh từ *the first ball* (quả bóng đầu tiên) là đích.

2.2.1. Siêu chức năng niệm thân

Theo Halliday & Matthiessen (2004: 193), siêu chức năng niệm thân là chức năng tạo quan niệm về nội dung hoặc mệnh đề nghĩa (*proposition*) của thông điệp, có thể được chia nhỏ thành nghĩa niệm thân (*experiential meaning*) và nghĩa hợp lý (*logical meaning*). Nghĩa niệm thân chủ yếu thể hiện ở sự chuyển tác (*transitivity*) và thể (*voice*).

Trong nghĩa niệm thân, ngôn ngữ giúp người tạo ngôn (người nói/ người viết) định hình cách họ nhìn nhận thế giới xung quanh. Nghĩa hợp lý là cách thể hiện các mối quan hệ logic căn bản được người tạo ngôn sử dụng để kết nối ngôn bản với nhau, chẳng hạn như sự phối hợp hoặc thêm vào (Shaheen, 1991: 146-147).

2.2.2. Siêu chức năng liên nhân

Chức năng này liên quan đến nghĩa liên nhân. Con người sử dụng ngôn ngữ để tương tác với nhau, họ chia sẻ thông điệp mà người khác sẽ thật sự hiểu. Nghĩa của thông điệp đó phụ thuộc chức năng: nhằm cung cấp thông tin, biểu cảm, hoặc hoạt động

(Reiss, 1981: 126). Halliday (1994) cho rằng tính tình thái (*modality*) là một trong những nguồn quan trọng để hiểu và phân tích nghĩa liên nhân. Ông thiết lập mạng lưới hệ thống cho tình thái, bao gồm nhiều phạm trù, giúp dịch nghĩa tình thái hiệu quả hơn (dẫn theo Herawati, 2010: 378). Từ góc độ liên nhân, Halliday (1994) nhận xét: câu phát ngôn hành chức như một sự trao đổi, một sự kiện tương tác bao gồm người nói và người nghe. Để thực hiện chức năng liên nhân, phát ngôn gồm: phần Thức (*Mood*) và phần Dư (*Residue*). Phần Thức là phần được người nói và người nghe trao đổi, gồm chủ ngữ và cấu trúc hữu định (*finite*) của cụm vị từ. Trong khi đó, phần Dư gồm vị tố (*predicator*), bổ ngữ (*complement*) và phụ ngữ (*adjunct*) (dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, 2015: 13).

Nghĩa liên nhân là một khía cạnh cần chú trọng trong dịch Việt-Anh để có thể chọn lựa những lối diễn đạt tự nhiên ở ngôn ngữ đích.

2.2.3. Siêu chức năng ngôn bản

Chức năng này đóng vai trò rất quan trọng, đề cập đến cách sử dụng ngôn ngữ sao cho đáp ứng yêu cầu mong đợi. Chức năng này gắn với việc tạo ra ngôn bản, là chức năng nội hàm của ngôn ngữ. Tồn tại sự tương quan giữa ba khía cạnh của ngữ cảnh: (1) trường hoặc phạm vi lời nói, (2) quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp; và (3) thức hoặc phương thức giao tiếp với ba siêu chức năng trong ngôn ngữ. Trong dịch thuật, sự tương

quan này không thể thiếu vì nó giúp không những truyền tải được thông điệp mà còn cả sự biểu cảm trong phong cách của tác giả ngôn bản với đối tượng tiếp nhận ngôn bản.

2.2.4. Kết hợp ngữ pháp chức năng hệ thống vào phân tích văn bản

Theo Naganuma (2008: 593), khi phân tích văn bản gốc và văn bản dịch từ góc nhìn của ba siêu chức năng này và nhờ nắm rõ ngữ vực (*register*), thể loại (*genre*) của ngôn bản, người dịch có thể đưa ra các chiến lược phù hợp để tạo ra bản dịch chuẩn xác và hay. Phân tích văn bản dựa trên SFG nghĩa là đồng thời tập trung vào cả ba siêu chức năng. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay nhiều dịch giả thường chỉ chú trọng vào siêu chức năng niệm thân (nghĩa là nội dung cần dịch) mà thôi. Ở cấp độ ngôn bản, người dịch phải xử lý đồng thời nhiều lớp nghĩa. Để xác định những nghĩa này, họ phải xử lý từ vựng - ngữ pháp. Và từ góc độ SFG, từ vựng - ngữ pháp được lựa chọn tùy theo mục đích của văn bản.

Theo House (1997), các nghiên cứu về dịch trước nay thường tập trung chủ yếu vào nghĩa niệm thân, chưa đi sâu nhiều vào nghĩa ngôn bản. Gần đây đã có một số nghiên cứu đi sâu vào nghĩa ngôn bản. Chẳng hạn Kim và Matthiessen (2015) nhấn mạnh quá trình dịch bao gồm cả ba nghĩa: nghĩa ý niệm, liên nhân và tạo ngôn bản với mức độ bằng nhau.

Để kiểm chứng liệu SFG có thể áp dụng vào nghiên cứu dịch thuật, một số học giả đã đưa ra các mô hình dựa

trên quan điểm của SFG. Chẳng hạn, Zhu (1996) khai thác vai trò của phân tích đối chiếu văn bản trong nghiên cứu dịch. Ông cho rằng việc sử dụng thông tin khi tạo bất kỳ ngôn bản đều gồm ba tầng và đưa ra mô hình ba chiều gọi là cấu trúc nghĩa. Mô hình này kết hợp SFG của Halliday với thuyết hành động ngôn từ (*speech act theory*) của J. L. Austin (1975). Zhu (1996) cho rằng các phương pháp có thể áp dụng ở khía cạnh này gồm dịch giao tiếp do P. Newmark (1981, 1988) đề xuất; và xác định ngôn bản trong ngữ cảnh xã hội - văn hóa của chính nó như đề nghị của Munday (2002).

Ở Việt Nam, Phan Văn Hòa & Phan Thị Thủy Tiên (2010) áp dụng quan điểm SFG vào phân tích kinh nghiệm trong đọc hiểu văn bản tiếng Việt. Hai tác giả này còn nghiên cứu với phạm vi giới hạn trong siêu chức năng niệm thân, đưa ra cách nhìn ngữ pháp chức năng – niệm thân về việc đọc, viết và dịch các bản tin tiếng Anh. Lê Văn Canh (2011) đưa ra những gợi ý khái quát về việc ứng dụng SFG vào lĩnh vực đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt là dạy đọc hiểu và viết. Bùi Phú Hưng (2016) tiến hành so sánh hai bản tin tiếng Anh từ góc nhìn SFG của Halliday về ba loại nghĩa, từ đó đưa ra một số khuyến nghị trong việc vận dụng ngữ pháp vào phân tích diễn ngôn.

Chúng tôi đã điếm qua một số công trình trên thế giới bàn về các vấn đề dịch thuật theo quan điểm SFG. Tuy nhiên, tại Việt Nam chưa có công trình chuyên sâu về đánh giá bản dịch theo

quan điểm SFG, chẳng hạn như trong các văn bản về du lịch. Vì vậy bài viết này sẽ là một hướng gợi mở trong việc ứng dụng của SGF vào đào tạo dịch thuật tại Việt Nam.

3. PHÂN TÍCH DỊCH VĂN BẢN DU LỊCH TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG ANH THEO QUAN ĐIỂM NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

3.1. Đối tượng phân tích

Văn bản du lịch là loại văn bản được viết bởi các tổ chức du lịch công hay tư nhân nhằm cung cấp thông tin liên quan đến dịch vụ và hoạt động du lịch, quảng cáo về địa điểm du lịch và mời gọi du khách đến tham quan (D. A. Kelly, 1998).

Trong bài viết này, chúng tôi phân tích đối chiếu văn bản gốc tiếng Việt “THÁM HIỂM SƠN ĐOÒNG 4N3Đ” (<http://oxalis.com.vn/vi/tour/tham-hiem-son-doong-4n3d/>) và bản dịch sang tiếng Anh “SON DOONG CAVE EXPEDITION 4D3N” (<https://oxalis.com.vn/tour/son-doong-cave-expedition-4d3n/>) của Công ty Lữ hành Oxalis đặt tại tỉnh Quảng Bình. Đây là công ty được độc quyền khai thác hang Sơn Đoòng, hang động lớn nhất thế giới thuộc Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được UNESCO công nhận. Quảng bá này dành cho các du khách trong và ngoài nước có ý định trải nghiệm du lịch mạo hiểm/hang động.

3.2. Kết quả và bàn luận

Từng câu trong văn bản gốc (VBG) và văn bản dịch (VBD) được đối chiếu theo trình tự: nghĩa niệm thân, nghĩa

liên nhân và nghĩa ngôn bản. Vì SFG phân tích nghĩa ngôn bản dựa trên chức năng của các thành phần trong câu nên các chức năng được phân tích trước, sau đó là phân tích nghĩa câu. Một số phân tích tiêu biểu sẽ được trình bày chi tiết trong bài viết này.

3.2.1. Phân tích theo siêu chức năng ý niệm và nghĩa niệm thân

VBG: THÁM HIỂM SƠN ĐOÒNG 4N3Đ (Tiêu đề) (xem Bảng 1).

cave and exit via the Great Wall of Vietnam. This is expected to be your expedition of a lifetime. (xem Bảng 2).

VBG: *Chuyến tham quan bằng việc trekking vào sâu trong hang động lớn nhất thế giới sẽ là chuyến thám hiểm thật sự không giống bất cứ chuyến đi nào bạn đã trải nghiệm. Bạn đã bao giờ hình dung bên trong một hang động có thể chứa được chiếc Boeing 747 chưa?*

VBD: *Imagine trekking straight into the*

Bảng 1

VBD: SON DOONG CAVE EXPEDITION 4D3N

VBG	VBD	Giống	Khác
thám hiểm	expedition	nghĩa gốc đều là thám hiểm	<i>Thám hiểm</i> là động từ; <i>expedition</i> là danh từ (cuộc thám hiểm)
Phân tích: VBD tiếng Anh có khuynh hướng sử dụng danh từ; VBG tiếng Việt có khuynh hướng sử dụng động từ.			
—	cave		Bản dịch bổ sung từ cave hang/động)
Phân tích: Nghĩa trong tiếng Anh được thể hiện tường minh hơn tiếng Việt. Nhiều độc giả trong nước biết Sơn Đoòng, nhưng có thể nhiều du khách nước ngoài có nghe qua nhưng chưa rõ Sơn Đoòng là hang động, công viên quốc gia hoặc sông hồ.			

VBG: *Bạn sẽ được tham gia tour thám hiểm độc đáo bậc nhất trong vòng 4 ngày 3 đêm: đi xuyên hang lớn nhất thế giới - Hang Sơn Đoòng bằng cách chinh phục Bức tường Việt Nam. Chuyến đi đưa bạn sâu vào Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng để thám hiểm những điều ẩn giấu đầy kỳ bí của thiên nhiên.*

VBD: *This incredible Son Doong Cave Expedition will give you a wonderful chance to explore the world's largest*

depths of the world's largest cave which can fit a Boeing B747 flying through the largest passage, on an expedition unlike any other. (xem Bảng 3).

VBG: *Đây chính là một chuyến hành trình mà từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, bạn sẽ sử dụng dây an toàn để trèo vào cửa hang,... Bạn sẽ luôn được giám sát và hỗ trợ bởi đội ngũ an toàn của Oxalis trong suốt quá trình tham gia tour.*

Bảng 2

VBG	VBD	Giống	Khác
trong vòng 4 ngày 3 đêm	Không có		
Phân tích: Lược bỏ trong VBD để diễn đạt ngắn gọn hơn.			
đưa bạn sâu vào Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Không có		
Phân tích: Lược bỏ trong VBD để diễn đạt ngắn gọn hơn.			
chinh phục Bức tường Việt Nam	exit via the Great Wall of Vietnam	đề cập đến Bức tường Việt Nam	<i>chinh phục exit</i> (thoát/đi ra)
Phân tích: <i>chinh phục</i> hàm ý đề cập đến một cảnh quan ngoạn mục, thôi thúc khách du lịch khám phá, đây cũng là đặc điểm phổ biến trong các văn bản du lịch (dùng từ ngữ mang tính tích cực, so sánh nhất). Trong VBG, thêm tính từ <i>great</i> (vĩ đại) vào tên của bức tường, gợi nhớ kỷ quan thế giới Vạn Lý Trường Thành (The Great Wall of China), tăng tính hấp dẫn của cảnh quan này.			
thăm hiểm những điều ẩn giấu đầy kỳ bí của thiên nhiên	your expedition of a lifetime		Bản dịch dùng <i>expedition of a lifetime</i>
Phân tích: Ở VBD, <i>expedition of a lifetime</i> (chuyến đi có 1 không 2 trong đời) nhấn mạnh hơn và mời gọi thiết tha hơn so với <i>những điều ẩn giấu đầy kỳ bí</i> trong VBG.			

Bảng 3

VBG	VBD	Giống	Khác
Chuyến tham quan bằng việc trekking vào sâu trong hang động lớn nhất thế giới... có thể chứa được chiếc Boeing 747 chưa?	Imagine trekking straight into the depths of the world's largest cave which can fit a Boeing B747 flying... any other.	Thông điệp truyền tải.	VBG: sử dụng câu hỏi tu từ: " <i>Bạn đã bao giờ... chưa?</i> " VBD: sử dụng mệnh đề quan hệ... " <i>which can fit a Boeing B747 flying</i> "...
Phân tích: VBD sử dụng mệnh đề quan hệ, làm câu văn ngắn gọn hơn và kết nối tốt hơn. Nghiên cứu cũng cho thấy tiếng Anh sử dụng mệnh đề quan hệ nhiều hơn tiếng Việt.			

VBD: *An adventure from start to finish, you will use ropes to climb into the entrance,... You will always be under the guidance of the Oxalis safety team.* (xem Bảng 4).

phá hang động).

VBD: *The Expedition is not a race, so you should not expect to rush on this tour. There will be plenty of time for photography and to explore the cave.*

Bảng 4

VBG	VBD	Giống	Khác
Đây chính là một chuyến hành trình mà từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, bạn sẽ sử dụng dây an toàn...	An adventure from start to finish, you will use ropes to...	Thông điệp truyền tải.	Bản dịch mắc lỗi sai ngữ pháp. Nên sửa lại là " <i>It is an adventure in which you will use ropes to</i> "...
Phân tích: VBD bám sát vào nội dung ngữ nghĩa nhưng chưa áp dụng hình thức (cú pháp) phù hợp.			
Bạn sẽ luôn được giám sát và hỗ trợ bởi đội ngũ an toàn...	You will always be under the guidance of the Oxalis safety team.	Thông điệp truyền tải.	VBG: sử dụng cụm động từ " <i>được giám sát và hỗ trợ</i> " VBD sử dụng danh từ (<i>under</i>) guidance
Phân tích: VBD tiếng Anh có khuynh hướng sử dụng danh từ; VBG tiếng Việt có khuynh hướng sử dụng động từ.			

VBG: *Chuyến thám hiểm được thiết kế với nhiều thời gian cho bạn để chụp hình và khám phá. Tuy nhiên, bạn cần phải có một sức khỏe tốt, và nhiều kinh nghiệm trekking (không cần thiết phải có các kỹ năng leo hoặc khám*

However, all adventurers are expected to be fit, and have some previous trekking experience (not necessarily climbing or caving experience) (xem Bảng 5).

Bảng 5

VBG	VBD	Giống	Khác
Không có	The Expedition is not a race, so you should not expect to rush on this tour.		VBD bổ sung nghĩa giải thích.
Phân tích: VBD nhấn mạnh với đối tượng tiếp nhận về sự khác biệt giữa tour du lịch thông thường – cần tham quan nhanh để đến điểm khác cho kịp lịch trình, còn tour Sơn Đoòng tạo điều kiện để khách thong thả, tận hưởng tối đa những trải nghiệm hiếm có này.			

VBG: Quy định này cũng được áp dụng cho bất cứ ai không tuân thủ quy tắc an toàn, bảo vệ môi trường, quy tắc trong tour hoặc không tuân thủ yêu

team. Customers who are turned around will not receive a refund of any kind. (xem Bảng 6).

Bảng 6

VBG	VBD	Giống	Khác
Quy định này cũng được áp dụng cho bất cứ ai...	We maintain the right to turn around any customers...	Thể hiện hàm ý rõ ràng về các quy định của chuyến đi.	VBD sử dụng chủ thể cụ thể We maintain the right... (Chúng tôi có quyền...)
Phân tích: VBD thể hiện uy lực của công ty lữ hành hơn trong việc bắt buộc khách du lịch tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về an toàn, bảo vệ môi trường (các tour Sơn Đoòng có tiếng là bảo vệ môi trường và bảo tồn di sản rất tốt).			

cầu của nhóm dẫn tour. Mọi chi phí đã trả cho tour sẽ không được hoàn lại.

VBD: We maintain the right to turn around any customers who cannot follow safety, conservation, or trekking rules, and anyone who refuses to follow the instructions of the guide

3.2.2 Phân tích đối chiếu theo siêu chức năng liên nhân và nghĩa liên nhân

VBD chủ yếu dùng câu tường thuật với động từ chia ở thì đơn (hiện tại và tương lai) (xem Bảng 7).

Theo đánh giá dựa vào chức năng liên

Bảng 7

Son Doong Cave is a masterpiece of nature with other worldly landscapes, enormous stalagmites and statuesque stalactites		hanging from the ceiling and rising from the ground like an alien species.
Đối tượng tham gia	Động từ chia (hiện tại)/Động từ vị ngữ	Bổ sung ngữ hoàn cảnh về nơi chốn
Câu tường thuật khẳng định		Phản theo sau
You	will explore	the entire length of Son Doong Cave.
Người tham gia	Động từ chia (tương lai)/Động từ vị ngữ	Bổ ngữ
Câu tường thuật khẳng định		Phản theo sau

nhân, các kiểu câu tường thuật trên cung cấp trực tiếp thông tin mà người viết cho rằng người đọc không ngờ vực về thông tin.

Việc phân tích VBG từ góc nhìn liên nhân cho thấy VBD chủ đích không phức tạp hóa thông tin cung cấp khi sử dụng câu tường thuật ở thì đơn, cung cấp thông tin rõ ràng, dễ hiểu, đáng tin cậy cho khách du lịch. Không có sự khác nhau đáng kể về nghĩa liên nhân liên quan đến sự chắc chắn, khả năng có thể xảy ra, khả năng chấp nhận thông tin và mức độ người viết sẵn sàng thương lượng, khả năng

đáng tin cậy của thông điệp với độc giả.

3.2.3. Phân tích đối chiếu theo siêu chức năng ngôn bản và nghĩa ngôn bản

Thông điệp chính được sắp xếp sao cho chúng hòa hợp với những thông điệp khác và với ngữ cảnh nói hoặc viết (Thompson, 2004: 30). Để phân tích nghĩa ngôn bản của VBG và VBD, cần xem xét *đề* và *thuyết* và xem các kiểu xây dựng đề đóng góp thế nào đến tính mạch lạc (coherence) và tính liên kết (cohesion) của VBG và VBD. (xem Bảng 8).

Bảng 8

VBG	VBD	Phân tích
Chuyến tham quan bằng việc trekking vào sâu trong hang động lớn nhất thế giới sẽ là chuyến thám hiểm thật sự... Bạn đã bao giờ hình dung... có thể chứa được chiếc Boeing 747 chưa?	Imagine trekking straight... the world's largest cave which can fit a Boeing B747 flying through...	VBG: Đề và chủ ngữ thường được xem là một (Thompson, 2004: 144) nên "Chuyến tham quan... lớn nhất thế giới" vừa là đề vừa là chủ ngữ của câu này. VBD: Imagine trekking straight... <i>the world's largest cave which can fit a Boeing 747 flying through...</i> : tân ngữ (in nghiêng) là cụm danh ngữ phức, trong đó hai cụm danh ngữ cùng đóng vai trò là tân ngữ và đề trong câu.
VBG: Chuyến tham quan... lớn nhất thế giới		sẽ là chuyến thám hiểm thật sự...
Nghĩa chủ đề đơn (Simple Unmarked Theme)		Thuyết (Rheme)
VBD: Imagine trekking straight...the world's largest cave which can fit a Boeing 747 flying through...		
Nghĩa chủ đề phức (Multiple Unmarked Theme)		Không có thuyết (No rheme)

Để tăng tính mạch lạc (coherence) và tính liên kết (cohesion), cần cung cấp nhiều thông tin và tạo ra nghĩa được dự đoán (anticipated meaning) của người viết, chẳng hạn như “có thể chứa được chiếc Boeing” để cả người đọc Việt Nam và nước ngoài dễ hình dung độ lớn của lòng hang. Người đọc cũng cần có kiến thức nền về kích thước của loại máy bay này để cảm nhận được sự hùng vĩ của cảnh quan này. Cả VBG và VBD đều nhấn mạnh Bức tường Việt Nam (Great Wall of Vietnam), đòi hỏi độc giả có kiến thức nền về Vạn Lý Trường Thành (Great Wall of China) để so sánh bức tường trong hang Sơn Đoòng với kỳ quan thế giới ở Trung Quốc này.

Theo Oliveira (2015: 214), phát triển đề ngữ (Thematic development) tập trung vào việc sử dụng Đề ngữ chủ đề (Topical Theme) và Đề ngữ liên kết ngôn bản (Textual theme). Ở đây chỉ bàn về Đề ngữ liên kết ngôn bản, là đề ngữ kết nối các mệnh đề, góp phần xây dựng các mối liên kết của văn bản. Đề ngữ liên kết ngôn bản được thể hiện qua liên từ (conjunction) hoặc phụ ngữ nối kết (conjunctive adjunct), đóng vai trò là yếu tố cấu trúc. Việc chọn lọc đề ngữ không đánh dấu (unmarked theme) cũng giúp nhận ra sự khác biệt giữa VBG và VBD. Trong cả VBG và VBD, đều dùng ‘hang Sơn Đoòng’ (*Son Doong Cave*) trong phần Thuyết và ‘hang’ (*the cave*) trong phần Đề, tạo tính mạch lạc, liên kết vì các vế câu hoặc câu khác nhau đề cập lại những khái niệm đã nói ở trước; cả 2

cũng đều sử dụng đại từ nhân xưng chung chung (generalized personal pronoun) ‘bạn’ (*you*), giúp văn bản mang tính khách quan, giúp thông tin về tour có vẻ đáng tin cậy hơn.

Liên quan đến việc xây dựng đề, tác giả VBD cũng sử dụng nhiều Đề ngữ liên kết ngôn bản để nhấn mạnh các mối quan hệ thời gian: *amaze you in every way, while* (khi/ trong khi) *misty clouds envelope*; quan hệ nguyên nhân - kết quả *The tour will still focus on..., so* (vì vậy) *if you're not a keen photographer/ The Expedition is..., so you should not expect...*; quan hệ đối lập... **However** (tuy nhiên), *all adventurers are expected to be fit*. Những nguồn này giúp người dịch kiểm soát lưu lượng thông tin và sắp xếp thông tin tốt hơn nhờ nhấn mạnh mối quan hệ giữa các mệnh đề/câu. Trong khi đó, người viết VBG ít sử dụng liên từ hơn, chỉ có 1 trường hợp sử dụng liên từ “...để có những bức hình tuyệt đẹp, **dù là** được chụp bằng điện thoại”. Những phương tiện kết nối này khi dùng trong Đề đóng vai trò là công cụ liên kết phần sau với phần đã nói trước (Halliday & Hasan, 1976, dẫn theo Oliveira, 2015: 218).

3.2.3. Bàn luận

Việc phân tích văn bản du lịch trong tiếng Việt và văn bản dịch tiếng Anh trên website của Công ty Lữ hành Oxalis đã được thực hiện từ góc nhìn ngôn ngữ hệ thống chức năng, cụ thể là nghĩa niệm thân, nghĩa liên nhân và nghĩa ngôn bản. Như Halliday (1994) đã nhận định, ngữ pháp trong ngôn

ngữ là hệ thống nhiều lựa chọn chứ không phải là những quy tắc bất di bất dịch; hệ thống này cho thấy mỗi cấu trúc ngữ pháp có liên quan đến sự lựa chọn chất lọc từ các khả năng có thể có được để tạo nghĩa (*meaning making source*). Từ đó, có thể thấy cả VBG và VBD mà bài viết phân tích đều có cùng cách thức cung cấp thông tin và diễn đạt, đồng thời thể hiện rõ ba khía cạnh nghĩa này, liên quan đến ba chức năng căn bản của ngôn ngữ.

Kết quả phân tích cũng khẳng định quan điểm của Naganuma (2008) khi phân tích VBG và VBD từ góc nhìn của ba siêu chức năng này, nhấn mạnh đến phân tích ngữ vực và thể loại để có thể chọn lựa các chiến lược dịch phù hợp. Có thể thấy người dịch đã sử dụng danh từ thay vì động từ, mệnh đề quan hệ để giải thích thay vì câu hỏi tu từ; nắm rõ cách sử dụng từ ngữ và văn phong trong lĩnh vực du lịch. Việc xác định đúng nghĩa liên nhân đã giúp người dịch chọn thể loại câu tường thuật ở thì hiện tại đơn, cung cấp thông tin đầy đủ từ VBG cho đối tượng tiếp nhận ở VBD. Đối với nghĩa ngôn bản, việc xác định đề và thuyết phù hợp, giúp người dịch sử dụng phong cách diễn đạt mạch lạc, liên kết, phù hợp với đối tượng tiếp nhận.

Mặc dù VBD được phân tích có một số lỗi về hình thức (cú pháp) và bổ sung ý giải thích so với VBG, rõ ràng VBD đã chuyển tải uyển chuyển chứ không cứng nhắc, và hoàn toàn đạt được độ tự nhiên trong ngôn ngữ đích (tiếng Anh) khi chú trọng cả ba siêu

chức năng chứ không chỉ một siêu chức năng niệm thân (nghĩa là nội dung cần dịch) như thông thường.

4. KẾT LUẬN

Kết quả đánh giá chất lượng dịch thuật của một văn bản du lịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bên trên cho thấy vận dụng SFG có thể giúp việc đánh giá dịch thuật có cái nhìn đa chiều hơn. Qua đó, người đánh giá bản dịch có được góc nhìn rộng hơn về chất lượng bản dịch về cả nội dung và hình thức; còn người dịch có thể có nhiều chọn lựa để điều chỉnh ngôn ngữ, nhằm hoàn thiện bản dịch.

Có thể thấy SFG được vận dụng vào phân tích ngôn ngữ như một hệ thống thay vì là sự tổng hợp các đơn vị riêng lẻ (P. Knapp & M. Watkins, 1994). Đối với người dịch trong lĩnh vực du lịch, việc áp dụng SFG vào phân tích VBG và VBD giúp có được bản dịch chính xác nhưng không kém phần sinh động, mượt mà, góp phần đẩy mạnh việc quảng bá sản phẩm, dịch vụ du lịch đến du khách trên thế giới.

Theo Naganuma (2008: 592), SFG đã được áp dụng vào việc phân tích ngôn bản trong nghiên cứu và giảng dạy dịch thuật ở đại học, trang bị thêm cho giảng viên một mô hình sư phạm để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn dịch. Phương pháp tiếp cận này giúp người học nhận ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích và lựa chọn chiến lược dịch phù hợp và hiệu quả nhất. Vì thế, có thể xem đây là một công cụ hữu hiệu để so sánh

nghĩa niệm thân, liên nhân và ngôn bản giữa VBG và VBD, chú trọng đến các đặc điểm ngữ pháp và chức năng khác nhau.

Phương pháp này hiện chưa được áp dụng phổ biến ở bậc đại học tại Việt

Nam. Các cách đánh giá sản phẩm dịch của sinh viên còn thiên về siêu chức năng niệm thân. Vì thế bài viết này có thể sử dụng làm nguồn tham khảo cho việc phát triển, đào tạo và đánh giá dịch thuật hiện nay. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ <http://vietnamtourism.gov.vn>.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Austin, John Langshaw. 1975. *How to do Things With Words* (2nd ed.). Cambridge, MA: Harvard University Press.
2. Bùi Phú Hưng. 2016. "A Contrastive Analysis of Two Texts: Implications for Grammar in Discourse Analysis". *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*, Tập 123, số 9.
3. Butt, David; Fahey, Rhondda; Feez, Susan; Spinks, Sue & Yallop, Colin. 2003. *Using Functional Grammar- An Explorer's Guide*. Sydney: Macquarie University, National Center for English Language Teaching and Research, 86.
4. Collins, Peter & Hollo, Carmella. 2010. *English Grammar: an Introduction*, 2nd ed, New York: Palgrave Macmillan.
5. De Oliveira, Luciana C. 2015. "A Systemic - Functional Analysis of English Language Learners' Writing". *D.E.L.T.A.*, 31-1.
6. Firth, John Rupert. 1956. *A New Approach to Grammar*. In Palmer (1968).
7. Halliday, Michael Alexander Kirkwood. 1978. *Language as a Social Semiotic: The Social Interpretation of Language and Meaning*, Reprint, University Park Press.
8. Halliday, Michael Alexander Kirkwood. 1994. *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd ed., London: Edward Arnold.
9. Halliday, Michael Alexander Kirkwood & Matthiessen, Christian Matthias Ingemar Martin. 2004. *An Introduction to Functional Grammar*, 3rd ed., London: Arnold.
10. Hatim, Basil & Munday, Jeremy. 2004. *Translation: An Advanced Resource Book*.
11. Herawati, Agnes. 2010. "Systemic Functional Linguistics As a Basic Theory in Translating English wordplays". *Humaniora*, Vol. 1, No. 2.
12. House, Juliane. 1997. *Translation Quality Assessment: A Model Revisited*. Tübingen: Gunter Narr.
13. House, Juliane. 2015. *Translation Quality Assessment: Past and Present*. London: Routledge.
14. Jakobson, Roman. 1959. *On linguistic Aspects of Translation*. Harvard University Press.
15. Kelly, Dorothy Anne. 1998. "The Translation of Texts From the Tourist Sector: Textual Conventions, Cultural Distance and Other Constraints". *TRANS: Revista De Traductologia*, (2).

16. Kim, Mira & Matthiessen, Christian Matthias Ingemar Martin. 2015. "Ways to Move Forward in Translation Studies: A Textual Perspective". *Target*, 27 (3).
17. Knapp, Peter & Watkins, Megan. 1994. *Context- Text- Grammar: Teaching the Genres and Grammar of School Writing in Infants and Primary Classrooms*. Text, Broadway, NSW.
18. Lê Văn Canh & Nguyễn Thị Ngọc. 2010. "Noam Chomsky và Michael Halliday". *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 12 (182).
19. Lê Văn Canh. 2011. "Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ". *Tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội*, Ngoại ngữ 27.
20. Manfredi, Marina. 2008. *Translating Text and Context: Translation Studies and Systemic Functional Linguistics*.
21. Munday, Jeremy. 2002. *Systems in translation: A Systemic Model for Descriptive Translation Studies*, in T. Hermans (Ed.).
22. Naganuma, Mikako. 2008. "A Systemic Functional Approach to Translation Pedagogy in Japan. Systemic Functional Linguistics in Use". *Odense Workingpapers in Language and Communication*, Vol. 29.
23. Newmark, Peter. 1981. *Approaches to Translation*. 1st ed. Oxford, xiii, 200, Pergamon Press.
24. Newmark, Peter. 1988. *A Text Book of Translation*. Shanghai Foreign Language Education Press.
25. Nguyễn Thị Minh Tâm, Nguyễn Diệu Hồng & Trần Thị Long. 2017. "Khảo sát thực trạng sử dụng tiếng Anh trong các biển hướng dẫn du lịch tại một số điểm du lịch ở miền Bắc Việt Nam". *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, Tập 33, Số 2 (2017).
26. Nguyễn Thị Như Ngọc & Lương Kim Hoàng. 2018. "Common Vietnamese-English Translation Errors in Photo Captions: A Case Study at the War Remnants Museum in Ho Chi Minh City, Vietnam". *Translation Journal*, 7/2018 Issue. <http://www.translationjournal.net/July-2018/common-vietnamese-english-translation-errors-in-photo-captions-a-case-study-at-the-war-remnants-museum-in-ho-chi-minh-city-vietnam.html>.
27. Nguyễn Văn Hiệp. 2015. "Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ 'phi chuẩn' của giới trẻ hiện nay theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống". *Ngôn ngữ & Đời sống*, Số 1, 231.
28. Phạm Xuân Nguyên. 2012. Hội thảo "Những vấn đề lý luận và thực tiễn của văn học dịch", Hội Nhà văn Việt Nam, tháng 8/2012. <http://www.thethaovanhoa.vn/tin-hot-24h/dich-van-hoc-can-ba-yeu-to-thi-thieu-mat-hai-n20120811065314138.htm>, ngày 11/8/2012.
29. Phan Văn Hòa - Phan Thị Thủy Tiên. 2010. "Phân tích kinh nghiệm trong văn bản Tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 1(36)
30. Reiss, Katharina. 1981. "Type, Kind and Individuality of Text". *Poetics Today*, 2(4).
31. Shaheen, Muhammad. 1991. *Theories of Translation and their Applications to the Teaching of English/Arabic-Arabic/English Translating*. PhD Thesis, University of Glasgow.
32. Thompson, Geoff. 1996. *Introducing Grammar*. Routledge Publisher.

33. Thompson, Geoff. 2004. *Introducing Functional Grammar*. London: Edward Arnold.
34. Williams, Jenny & Chesterman, Andrew. 2002. *The Map. A Beginner's Guide to Doing Research in Translation Studies*. Manchester: St. Jerome Publishing.
35. Zhu, Chunshen. 1996. "From Functional Grammar and Speech Act Theory to Structure of Meaning: A Three-Dimensional Perspective on Translating". *Meta*, XLI (3).